

Số: 13 /2019/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2015, của UBND tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ, về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT, ngày 28 tháng 12 năm 2012, của Bộ Công Thương, quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT, ngày 27 tháng 12 năm 2013, của Bộ Công Thương, quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BTC, ngày 10 tháng 7 năm 2018; của Bộ Công Thương, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013, của Bộ Công Thương, quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018, của Bộ Tài chính, hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 121/TTr-SCT ngày 19 tháng 4 năm 2019, về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế



quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2015, của UBND tỉnh Kiên Giang:

1. Khoản 1, Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).”

2. Điều 9, được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt đề án khuyến công địa phương

1. Lập hồ sơ đề án khuyến công

a) Các tổ chức, cá nhân có dự án (hoặc phương án) đầu tư phù hợp với điều kiện quy định tại Điều 6, của Quy chế này, có nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương, lập hồ sơ đề án khuyến công theo quy định tại Điều 8, của Quy chế này và nộp tại Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện nơi thực hiện đề án khuyến công.

b) Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện nghiên cứu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét. Trong trường hợp hồ sơ chưa phù hợp thì Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng đề nghị đơn vị thực hiện đề án điều chỉnh, bổ sung đúng theo quy định.

c) Chậm nhất vào ngày 15/6 năm trước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xem xét và trình đề nghị hỗ trợ cho các đề án khuyến công của năm sau (kèm theo hồ sơ đề án khuyến công), gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp) để tổng hợp.

d) Sau khi nhận được đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp kiểm tra sự phù hợp và lập tờ trình đề nghị thẩm định các đề án khuyến công, trình Sở Công Thương xem xét, tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án khuyến công

a) Căn cứ Tờ trình đề nghị thẩm định của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp. Sở Công Thương chỉ đạo phòng chuyên môn tiến hành xem xét, kiểm tra sự phù hợp và tổ chức họp lấy ý kiến của các thành viên tổ thẩm định.

b) Nội dung thẩm định

- Mức độ phù hợp của đề án với các điều kiện được quy định tại Điều 6, của Quy chế này.

- Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

- Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng;

- Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác;

- Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án;

- Mức kinh phí hỗ trợ đề án.

3. Phê duyệt đề án khuyến công

a) Căn cứ kết quả thẩm định đề án, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các đề án khuyến công.

b) Hồ sơ phê duyệt đề án khuyến công, bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt đề án khuyến công của Sở Công Thương (kèm theo hồ sơ quy định tại Điều 8, của Quy chế này).

- Biên bản thẩm định của tổ thẩm định đề án khuyến công.

4. Các đề án khuyến công đã được phê duyệt, được ghi vào kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm. Đối với các đề án không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho các đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm được lập, phải phù hợp với chương trình khuyến công của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, nội dung bao gồm: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm trước; mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm kế hoạch, kèm theo danh mục và kinh phí thực hiện các đề án khuyến công.”

3. Khoản 1, Điều 10, được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt và kế hoạch khuyến công địa phương, Sở Công Thương tổng hợp kinh phí khuyến công địa phương vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính xem xét.

b) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước do Sở Công Thương lập và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Sở Tài chính xem xét, tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Căn cứ vào dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương theo quy định.

d) Kinh phí khuyến công địa phương nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.”

4. Điều 11, được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Ký hợp đồng thực hiện đề án khuyến công địa phương

Căn cứ kế hoạch khuyến công và phân bổ dự toán ngân sách hàng năm, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn công nghiệp, có trách nhiệm ký hợp đồng thực hiện đề án khuyến công với đơn vị thực hiện đề án hoặc đơn vị thụ hưởng theo quy định.”

5. Bổ sung Điều 11a, vào sau Điều 11 như sau:

“Điều 11a. Tạm ứng kinh phí, nghiệm thu đề án và thanh toán, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương

1. Tạm ứng kinh phí một lần:

a) Tạm ứng 30% kinh phí hỗ trợ đối với đề án: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp.

b) Tạm ứng 70% kinh phí hỗ trợ đối với các đề án:

- Đối với các đề án hỗ trợ: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ các phòng trưng bày giới thiệu quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện (đối với các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo, tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu).

- Đối với các đề án hỗ trợ: Tổ chức hội chợ, triển lãm; hỗ trợ các cơ sở nông thôn tham gia hội chợ triển lãm; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện với chủ đầu tư (đối với đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp).

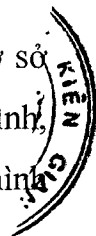
- Đối với đề án hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; mô hình sản xuất sạch hơn; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án, báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư dự án.

c) Không thực hiện tạm ứng đối với đề án ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

d) Phần kinh phí còn lại của đề án sẽ được chuyển cho đơn vị thụ hưởng sau khi hoàn thành các thủ tục thanh toán và quyết toán theo quy định.

2. Tạm ứng kinh phí nhiều năm:



a) Đối với đề án hỗ trợ vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp.

b) Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án, biên bản nghiệm thu cơ sở; báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng; bản sao hợp lệ hợp đồng tín dụng với ngân hàng về việc vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị của cơ sở nông nghiệp nông thôn; chứng từ thể hiện đã trả lãi suất vốn vay cho hai năm đầu để làm căn cứ tạm ứng; bản sao hợp lệ hợp đồng và thanh lý hợp đồng với nhà thầu về xây dựng, mua máy móc thiết bị cho cơ sở công nghiệp nông thôn.

3. Nghiệm thu và thanh, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương:

a) Nghiệm thu đề án:

Căn cứ đề nghị của đơn vị thực hiện đề án, Sở Công Thương, phối hợp với các đơn vị có liên quan, tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công theo quy định.

b) Thanh, quyết toán kinh phí:

Chậm nhất là 15 ngày kể từ khi nghiệm thu đề án khuyến công, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp) để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

4. Việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí phải căn cứ vào hợp đồng thực hiện đề án, phù hợp với tiến độ thực hiện đề án, đảm bảo quy định của pháp luật về sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành”.

6. Điều 12, được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công, ngừng triển khai đề án khuyến công địa phương

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công tại địa phương hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công của năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản đề nghị gửi về Sở Công Thương (trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án).



2. Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Công Thương xem xét phê duyệt hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh về thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án.

b) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm tiếp theo; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung theo đề án được duyệt, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.”

7. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 28/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018, của Bộ Tài chính.”

8. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Mức chi cụ thể

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

- Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về

quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

d) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

đ) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

e) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả

gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

h) Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 160 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh; không quá 80 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

i) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp huyện không quá 1,5 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh không quá 3 triệu đồng/sản phẩm.

k) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

l) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

m) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

n) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 35 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện; 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

o) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

p) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư). Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

q) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

r) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

s) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

t) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

u) Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

- Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17 tháng 10 năm 2016, của Bộ Tài chính, quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.



- Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

v) Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

x) Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

y) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công địa phương

- Sở Công Thương là cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn công nghiệp – Sở Công Thương, là đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu



có); chi tối đa 4% đối với đề án khuyến công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

2. Mức chi chung

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp các văn bản áp dụng dưới đây bị thay thế thì được áp dụng theo các văn bản mới để thực hiện. Cụ thể một số mức chi sau:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn thực hiện theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC, ngày 17 tháng 8 năm 2018, của Bộ Tài chính, về việc hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề thực hiện theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17 tháng 10 năm 2016, của Bộ Tài chính, quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn thực hiện theo Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2017, của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài thực hiện theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC, ngày 21 tháng 6 năm 2012, của Bộ Tài chính, quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

đ) Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Kiên Giang thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức hội nghị, hội thảo.

e) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, thực hiện theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC, ngày 06 tháng 5 năm 2013, của Bộ Tài chính, quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

g) Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công thực hiện theo Nghị quyết số 181/2018/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2018, của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Kiên Giang.

h) Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 8 năm 2014, của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính, hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

i) Chi ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC, ngày 15 tháng 11 năm 2012, của Bộ Tài chính, hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

k) Chi thuê chuyên gia thực hiện theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 12 tháng 01 năm 2015, của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

l) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn công nghiệp – Sở Công Thương, cấp tỉnh. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

9. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra định kỳ, đột xuất, giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu đề án; đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn công nghiệp, xây dựng chương trình khuyến công theo từng giai đoạn, kế hoạch khuyến công hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức nghiệm thu đề án theo quy định.

3. Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.”

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các đề án khuyến công đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo nội dung chi và mức chi quy định tại thời điểm đề án được phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Công Thương, chủ trì, phối hợp với Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019./ *Dae*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Webservice Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như Điều 4 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, SCT, nhsuong. (89b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Minh Phụng
Lê Thị Minh Phụng

